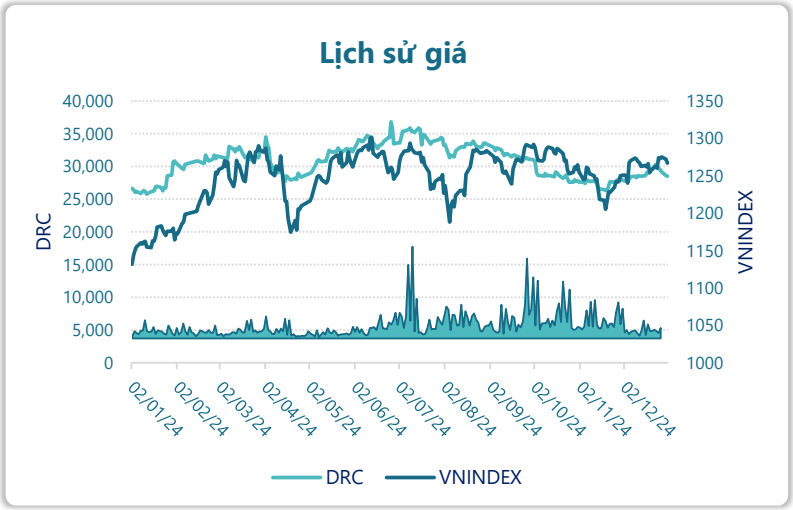
FireAnt

CTCP Cao Su Đà Nẵng (HSX: DRC)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**28,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,815
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,772
SL cổ phiếu LH	118,792,605
KLGD BQ 20 phiên (CP)	610,295
% sở hữu nước ngoài	8.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,386
P/E	14.6
EPS	1,950

DT thuần

Q4/24

1,118

tỷ VNĐ

QoQ: ▼100| -8.2%

YoY: ▲ 21.0| 1.9%

LN sau thuế

Q4/24

59.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.2| 28.9%

YoY: ▼36.7| -38.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

6.6%

+/- YoY: ▼ 0.7%

DT thuần

2024

4,673

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 178| 4.0%

LN sau thuế

2024

232

tỷ VNĐ

YoY: ▼14.0| -5.9%

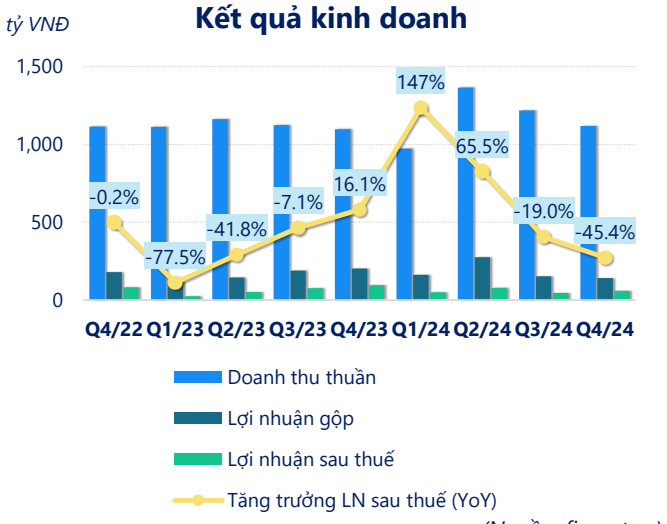
ROE

2024

12.3%

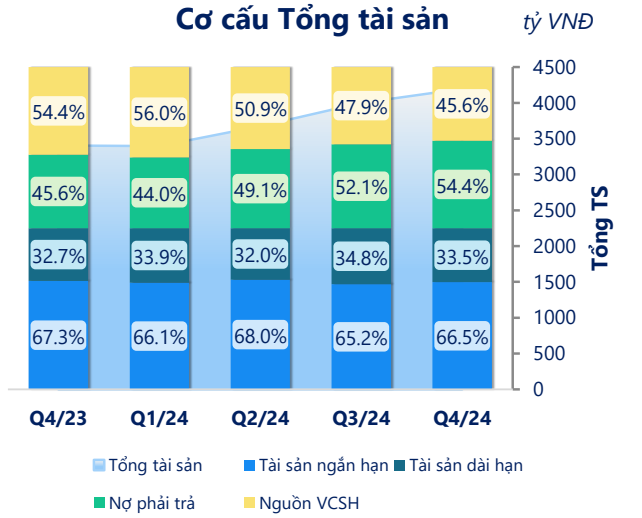
+/- YoY: ▼ 0.8%

Kết quả kinh doanh



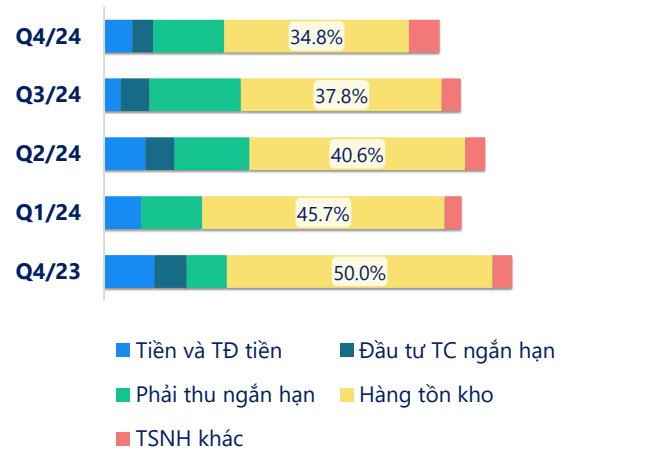
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



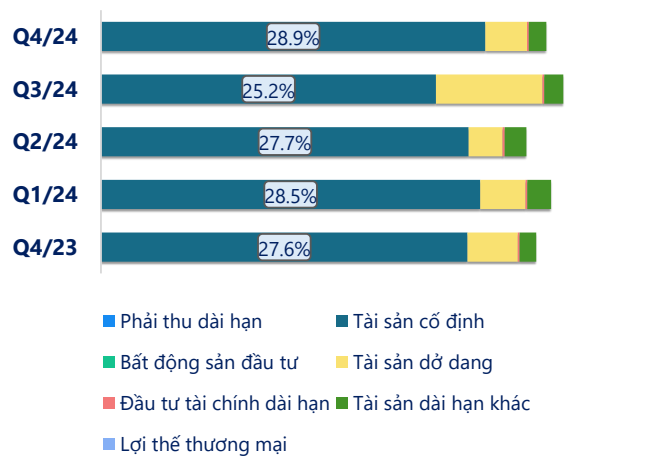
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



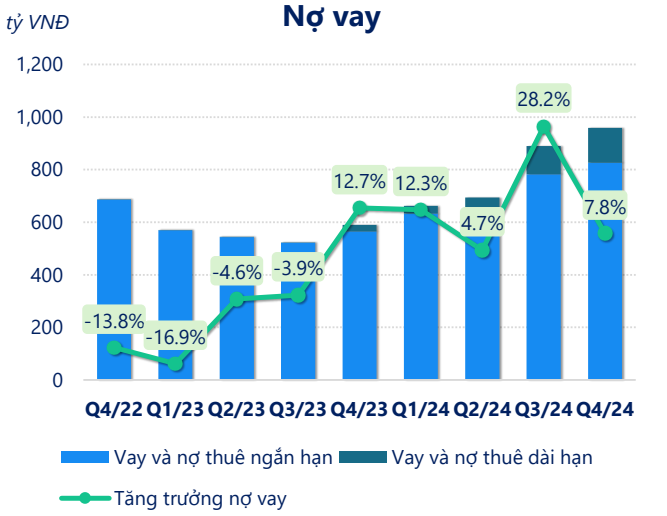
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



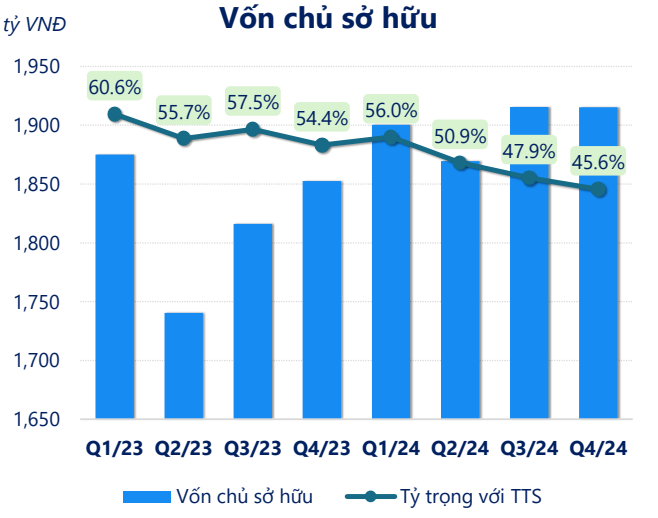
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



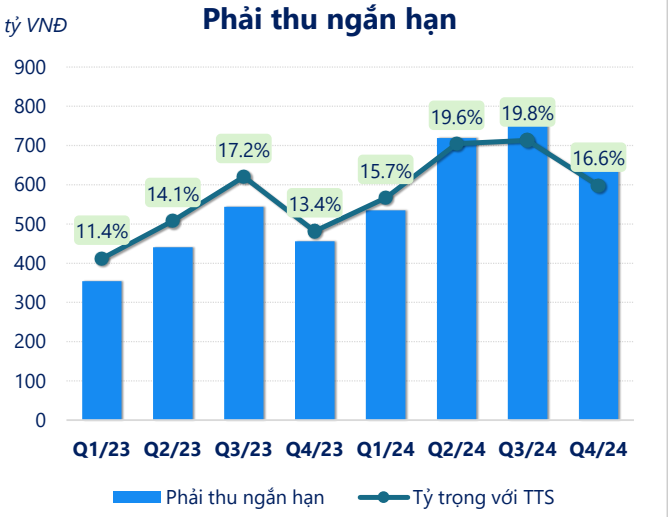
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



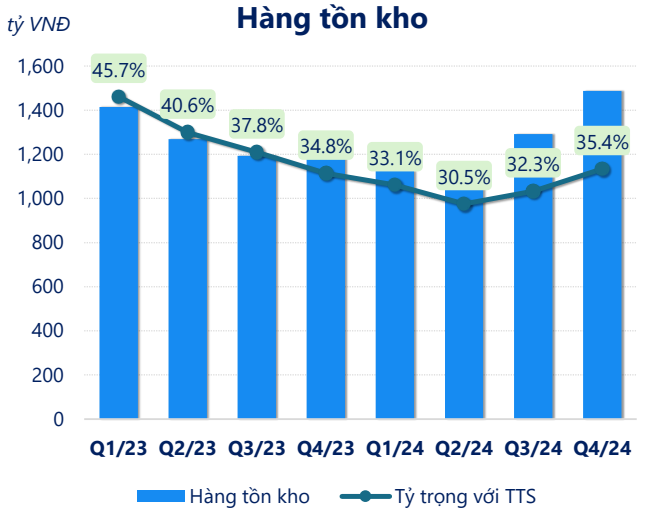
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



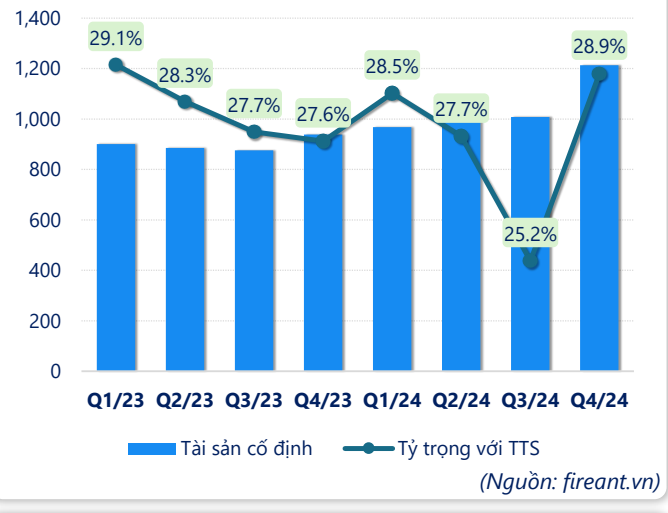
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



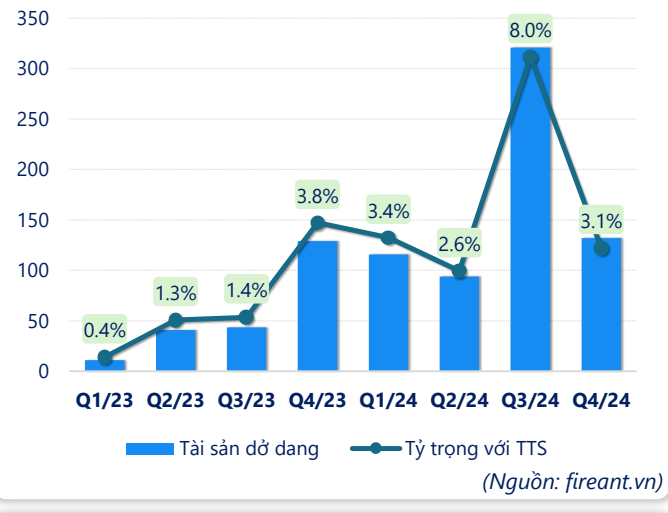
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



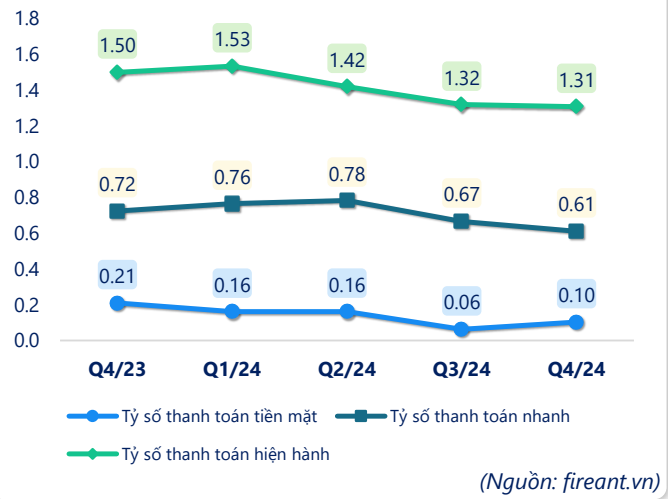
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



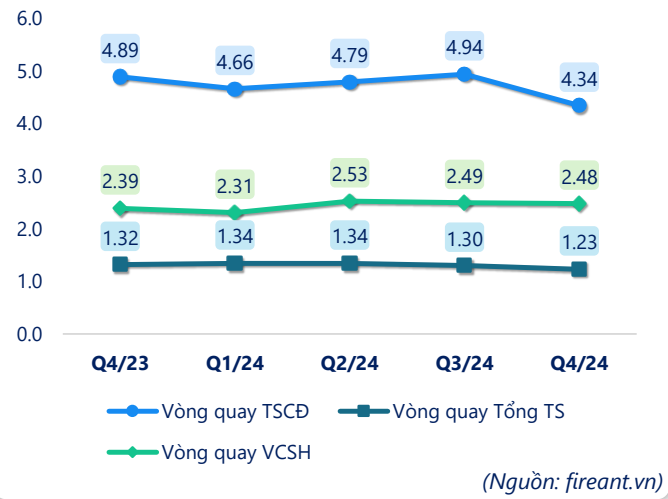
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**3,407**	**3,395**	**3,673**	**4,001**	**4,196**
Tài sản ngắn hạn	**2,291**	**2,245**	**2,497**	**2,609**	**2,790**
Tiền và tương đương tiền	321	237	285	124	221
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	134	100	100	45.0
Phải thu ngắn hạn	456	535	719	793	697
Hàng tồn kho	1,185	1,125	1,119	1,291	1,487
Tài sản ngắn hạn khác	196	214	274	301	341
Tài sản dài hạn	**1,115**	**1,150**	**1,176**	**1,392**	**1,406**
Phải thu dài hạn	0.47	0.47	0.51	0.51	0.39
Tài sản cố định	939	968	1,016	1,008	1,213
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	129	116	93.9	321	132
Đầu tư tài chính dài hạn	4.68	4.68	5.12	5.12	5.12
Tài sản dài hạn khác	42.4	61.0	60.4	57.8	55.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,554**	**1,494**	**1,803**	**2,085**	**2,281**
Nợ ngắn hạn	**1,529**	**1,464**	**1,761**	**1,978**	**2,135**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	565	632	651	783	826
Phải trả người bán ngắn hạn	558	515	611	728	943
Nợ dài hạn	24.9	30.3	42.4	107	146
Vay và nợ thuê dài hạn	24.9	30.3	42.4	107	133
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,853**	**1,901**	**1,870**	**1,916**	**1,916**
Vốn chủ sở hữu	**1,852**	**1,900**	**1,870**	**1,916**	**1,915**
Vốn điều lệ	1,188	1,188	1,188	1,188	1,188
Kinh phí và quỹ khác	0.35	0.33	0.30	0.28	0.26

(Nguồn: fireant.vn)